初學問津國語演歌

SƠ HỌC VẤN TÂN QUỐC NGỮ DIỄN CA

RÉPERTOIRE

POUR

LES NOUVEAUX ÉTUDIANTS

P. J. B. TRƯƠNG-VĨNH-KÝ.

CHÉP RA QUỐC-NGỮ DAN-GIAI...

士載
張
永
記

SAIGON

IMPRIMERIE C. GUILLAND ET MARTINON

—

1884

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

DẪN

Sách *Sơ học vấn tân* nghĩa-là *kẻ mới học hỏi bến* là sách Annam làm cho con-nít học cũng như bên Tàu Tam-tự-kinh vậy. Sách nầy tóm cả truyện bên Trung-quốc cả truyện bên nước Nam ta nữa ; lại có kể ra phép học, bài thi, khuyên gắng công học cho chuyên.

Vậy nay âm ra ba thứ tiếng để cho con-trẻ học mà phá ngu, cùng tập lần cho biết cho dễ học các sách cao đến sau ; đã có chữ có nghĩa lại có tiếng phangsa một bên, học một mà biết ba thì cũng là tiện lắm.

Học thì chẳng phải là học cho biết viết chữ, cho thuộc tiếng nói mà-thôi, mà lại phải học nghĩa-lý phép-tắc, lễ-nghi, cang-thường luân-lý, là giềng-mối mà xử-trí trong việc ăn-ở trong đời với thiên-hạ. Ấy là lịch ấy là thanh. Nên phải do cựu tùng tân mới là phải, chẳng nên mới chuộng cũ vong mà mang lấy tiếng *yếm cựu nghinh tân*. Vì *vật hữu bổn mạt, sự hữu thỉ chung ; tri sở tiên hậu tắc cận đạo hĩ.*

P. J. B. TRƯƠNG-VĨNH KÝ.

TOUS DROITS RÉSERVÉS.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

地 Địa *đất* terre	子 Tí *hội tư*	盤 Bàn	混 Hỗn
闢 Tịch *mở* ouvrir	會 Hội *hội* réunion	古 Cổ *vua Bàn-cổ* n. p.	茫 Man *đời hỗn man* chaos
於 Ư *chưng* à, dans	開 Khai *mở* ouvrir	首 Thủ *đầu* tête	之 Chi *chưng* de
丑 Sửu *hội sửu*	天 Thiên *trời* ciel	出 Xuất *ra* sortir	初 Sơ *xưa* (1)

地 Địa	天 Thiên	始 Thỉ *mới* commencer	未 Vị *chưa* pas encore
皇 Hoàng *vua Địa-hoàng* n. p.	皇 Hoàng *vua Thiên-hoàng* n. p.	判 Phán *rẽ* séparer	分 Phân *chia* diviser
出 Xuất *ra* sortir	御 Ngự *trị* régir	陰 Âm *khí âm*	天 Thiên *trời* ciel
焉 Yên *vậy* ainsi	世 Thế *đời* monde	陽 Dương *khí dương*	地 Địa *đất* terre

Sách rằng : *Sơ Học Vấn Tân*,
Dạy-khuyên con-nít kiên-văn tỏ-tường.

Chưng khi đời gọi hỗn-hoang,
Trên trời đất dưới huỳnh-hoàng chửa phân ;
Sinh ra Bàn-cổ thủ-quân,
Khí âm dương mới dần-dần phân hai ;
Tí sơ hội mở ra trời,
Có Thiên-hoàng thị trị đời ra ngay ;
Đất thì mở hội sửu nầy,
Địa-hoàng ra trị định nay tam thần.

MỚI HỌC HỎI BÈN.

Chưng xưa đời hỗn-hoang, chưa chia trời đất ; vua Bàn-cổ đầu sinh ra, mới rẽ khí âm khí dương ; hội tí mở trời, vua Thiên-hoàng trị đời ; đất mở chưng hội sửu, vua Địa-hoàng sinh ra vậy.

(1) Commencement.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

教 Giáo *dạy* enseigner	有 Hữu	三 Tam *ba* trois	人 Nhơn *người* homme
民 Dân *dân* peuple	巢 Sào *vua Hữu-sào* n. p.	才 Tài *tài* facultés	生 Sanh *sanh* naître
巢 Sào (1)	燧 Toại	既 Kí *đã* déjà	於 U' *chưng* à
櫓 Lỗ *tổ, ổ*	人 Nhơn *vua Toại-nhơn* n. p.	定 Định *định* établi	寅 Dần *hội dần*

故 Cô *vậy* (2)	二 Nhị *hai* deux	是 Thị *ấy* celui-là	人 Nhơn
曰 Viết *rằng* se dire	君 Quân *vua* roi	曰 Viết *rằng* se dire	皇 Hoàng *vua Nhơn hoàng* n. p.
有 Hữu	繼 Kế *nối* succéder	三 Tam *ba* trois	繼 Kế *nối* succéder
巢 Sào *vua Hữu-sào* n. p.	作 Tác *dậy* faire	皇 Hoàng *hoàng* empereur	治 Trị *trị* gouverner

Người sanh ra ở hội dần,
Nhơn-hoàng nối trị dần dần sửa-sang.
Tam-tài đã định rõ-ràng,
Ấy là danh-hiệu Tam-hoàng vân-vân.
Vua Hữu-sào vua Toại-nhân,
Hai vua nối dậy đình-đang mọi điều.
Dạy dân giùm tổ cây cao,
Vậy nên có gọi Hữu-sào là tên.

Người-ta sanh chưng hội dần, vua Nhơn-hoàng nối trị; ba tài đã định, ấy rằng đời Tam-hoàng; vua Hữu-sào vua Toại-nhơn, hai vua nối dậy; dạy dân cất tổ mà ở, vậy nên rằng vua Hữu-sào.

(1) Construire le nid.
(2) C'est pourquoi.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

教 Giáo *dạy* enseigner	爰 Viên *bèn* alors	帝 Đế *vua* roi	爰 Viên *bèn* alors
民 Dân *dân* peuple	制 Chế *dựng* inventer	伏 Phục	及 Cập *kịp* arriver
嫁 Giá *gả* se marier	六 Lục *sáu* six	羲 Hi *họ Phục-hi* n. p.	隧 Toại
娶 Thú *cưới* épouser	書 Thơ *thể viết* écritures	氏 Thị *họ* famille	人 Nhơn *vua Toại-nhơn* n. p.

絙 Căng *giăng*	始 Thỉ *mới* commencer	乘 Thừa *cỡi* monter sur	教 Giáo *dạy* enseigner
瑟 Sắt *đờn sắt* (1)	畫 Hoạch *vạch* tracer	運 Vận *vận* sort	民 Dân *dân* peuple
斲 Trác *dìu*	八 Bát *tám* huit	而 Nhi *mà* pour	火 Hoả *nấu lửa* feu, cuire
琴 Cầm *đờn cầm* (2)	卦 Quái *quẻ* casiers	興 Hưng *dấy* s'élever	食 Thực *ăn* vivres

Kịp chưng vua Toại dầy lên,
Dạy dân ăn chín, khéo quyền thì nghi.
Vua Thái-hiệu họ Phục-hi,
Cỡi chưng vận thái cùng thì hưng long.
Chữ bày có sáu thể dùng,
Vẽ ra tám quẻ cát hung tỏ-tường,
Hòn nhơn dạy có cang thường,
Sắt cầm giăng-díu hai đờn gia công.

Bèn kịp vua Toại-nhơn, dạy dân ăn đồ nấu chín ; vua họ Phục-hi, cỡi vận mà dầy lên ; bèn dựng sáu thể chữ, mới vạch ra tám quẻ ; dạy dân cưới xin, giăng đờn sắt díu đờn cầm.

(1) Nom d'un instrument de musique.
(2) Nom d'un instrument de musique.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

造 Tạo *dựng* créer	黃 Hoàng	用 Dụng *dùng* employer	炎 Viêm
曆 Lịch *phép lịch* calendrier	帝 Đế *vua Hoàng đế* n. p.	藥 Dược *thuốc* remède	帝 Đế *vua Viêm-đế* n. p.
定 Định *định* fixer	軒 Hiên	療 Lạo *chữa* soigner	神 Thần
歲 Tuế *tuổi* année	轅 Viên *họ Hiên-viên* n. p.	疾 Tật *tật* maladie	農 Nông *họ Thần-nông* n. p.

作 Tác *làm* fabriquer	用 Dụng *dùng* employer	醫 Y *thầy thuốc* médecin	教 Giáo *dạy* enseigner
樂 Nhạc *nhạc* musique	兵 Binh *binh* armée	道 Đạo *đạo* profession	民 Dân *dân* peuple
和 Hòa *hoà* concorder	討 Thảo *đánh* combattre	以 Dĩ *lấy* (1) de là	稼 Giá *cấy* (1)
音 Âm *tiếng* son	叛 Bạn *làm phản* rebelles	興 Hưng *dấy* florissant	穡 Sắt *gặt* moissonner

Vua Viêm-đế họ Thần-nông,
Dạy dân cấy gặt nông-công phải thì.
Bịnh đau dùng thuốc hiệu trì,
Phương thơ rộng phép đạo y dây truyền.
Vua Hoàng-đế họ Hiên-viên,
Dùng quân đánh giặc nội tuyền tảy qua.
Định năm dựng lịch ban ra,
Dây làm nhạc hát tiếng hòa sanh tiu.

Vua Viêm-đế họ Thần-nông, dạy dân cấy gặt; dùng thuốc chữa bịnh, đạo thầy thuốc lấy đây; vua Hoàng-đế họ Hiên-viên; dùng quân đánh người làm phản; dựng phép lịch định năm, làm nhạc để hòa mọi tiếng.

(1) Transplanter.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

帝 Đế *vua* roi
堯 Nghiêu *vua Nghiêu* n. p.
治 Trị *trị* gouverner
世 Thế *đời* siècle
畫 Hoạch *cạch* tracer
野 Dã *ngoài nội* plaine
分 Phân *chia* diviser
田 Điền *ruộng* rizière
鑄 Trú *đúc* fondre
金 Kim *vàng* métal
陶 Đào *nung* cuire
土 Thổ *đất* terre
冕 Miện *mũ miệng* bonnet
旒 Lưu *lèo*
衣 Y *áo* habit
裳 Thường *xiêm* jupon

開 Khai *mở* ouvrir
學 Học *học* étude
之 Chi *chưng* de
源 Nguyên *nguồn* source
制 Chế
度 Độ *phép-tắc* lois, règles
大 Đại *cả* grandement
備 Bị *đủ* suffire
染 Nhiễm *nhuộm* teindre
采 Thể *màu* couleur
治 Trị *sửa* manier
絲 Ti *sợi tơ* fil de soie
舟 Châu *thuyền* bateau
車 Xa *xe* char
宮 Cung-
室 Thất *cửa nhà* maison

Đạt ra xiêm áo mão liêu,
Thuyền xe nhà cửa mọi điều gia công.
Loại-kim loại-thổ đúc-nung,
Kéo tơ nhuộm vải hoa cung rõ-ràng.
Vạch đồng nội chia ruộng-nương,
Dủ trong phép-tắc lệ thường suốt-thông.
Vua Nghiêu ngự trị ung-dong,
Muôn đời thánh học khai dòng uyên-nguon.

Dựng ra mũ miệng lèo cái áo cái xiêm, dựng ra cái thuyền cái xe cửa nhà ; đúc đồ vàng nung đồ đất, nhuộm màu sắc sửa sợi tơ ; vạch phần đã chia ruộng-nương, phép-tắc cả đủ ; vua Nghiêu trị đời, mở chưng nguồn học.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

弔 Điếu *viếng* (1)	治 Trị *trị* gouverner	風 Phong	帝 Đế *vua* roi
民 Dân *dân* peuple	水 Thủy *nước* eau	會 Hội	舜 Thuấn *vua Thuấn* n. p.
伐 Phạt *đánh* punir	救 Cứu *cứu* délivrer	一 Nhứt *một* un	繼 Kế *nối* succéder
罪 Tội *tội* crime	民 Dân *dân* peuple	降 Giáng *xuống* descendre	之 Chi *đó* là (y)

是 Thị *ấy* cela	是 Thị *ấy* cela	三 Tam *ba* trois	是 Thị *ấy* cela
爲 Vi *làm* faire	爲 Vi *làm* être, faire	王 Vương *vua* roi	爲 Vi *làm* faire
商 Thương *nhà Thương* n. p.	夏 Hạ *nhà Hạ* n. p.	繼 Kế *nối* succéder	五 Ngũ *năm* cinq
湯 Thang *vua Thang* n. p.	禹 Võ *vua Võ* n. p.	興 Hưng *dấy* s'élever	帝 Đế *đời đế* empereur

Nôi Nghiêu có Thuấn đáng tôn,
Là năm đời đế lại còn chép ghi.
Một khi phong-hội biến-dời,
Ba đời vương nọ theo thời nôi ra.
Lụt trời Vũ cứu dân ta,
Đời sau trông thấy Lạc Hà nhớ công.
Cứu dân đánh kẻ nghịch-hung,
Là vua Thang nọ thiệt dòng nhà Thương.

Vua Thuấn nôi đó, ấy làm đời Ngũ-đế; phong-hội một xuông, đời Tam-vương nôi dấy lên; trị nước cứu dân, ấy là vua Võ nhà Hạ; viếng dân đánh kẻ có tội, ấy là vua Thang nhà Thương.

(1) Visite de condoléance.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

聖 Thánh *thánh* saint
師 Sư *thầy* maître
孔 Khổng
子 Tử *ông Khổng tử* n. p.

及 Cập *kịp* arriver
其 Kì *thửa* son, sa
東 Đông *ph. đông* Est
遷 Thiên *đời* changer

以 Dĩ *lấy* par
仁 Nhơn *nhơn* humanité
易 Dịch *đổi* changer
暴 Bạo *dữ* atrocité

周 Châu *nhà Châu* n. p.
之 Chi *chưng* de
武 Võ *vua Võ* n. p.
王 Vương *vua* roi

傳 Truyền *truyền* transmettre
道 Đạo *đạo* religion
開 Khai *mở* ouvrir
人 Nhơn *người* homme

治 Trị *trị* gouverner
教 Giáo *dạy* enseigner
壞 Huy *sa* tomber
弛 Thí *trễ* en retard

傳 Truyền *truyền* transmettre
子 Tử *con* fils
詒 Di *để* laisser
孫 Tôn *cháu* petit-fils

伐 Phạt *đánh* punir
商 Thương *nhà Thương* n. p.
誅 Tru *giết* tuer
紂 Trụ *vua Trụ* n. p.

Đến nhà Châu vua Võ-vương,
Đánh Thương dẹp Trụ ỷ nương oai trời.
Lấy nhơn ta đổi bạo người,
Truyền con để cháu đời-đời trị yên.
Kịp sau Châu đình đông thiên,
Bao còn trị giáo, ít gìn kì-cương.
Thánh-sư có đứng Tô-vương,
Hạnh-đàn truyền đạo mở-mang lòng người.

Chưng vua Võ nhà Châu, đánh nhà Thương giết vua Trụ; lấy nhơn đổi dữ, truyền cho con để cho cháu; kịp thửa đời sang phương đông, phép-trị đạo-dạy sa trễ; đức thánh-sư là ông Khổng-tử, truyền đạo mở dạy người-ta.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

救 Cứu *cứu* sauver	代 Đại *thay* remplacer	周 Châu *nhà Châu* n. p.	刪 Sang *luận* discuter
焚 Phần *cháy* brûlé	秦 Tần *nhà Tần* n. p.	亡 Vong *mất* perdu	定 Định *định* établir
拯 Chửng *vớt* (3)	而 Nhi *mà* mais	秦 Tần *nhà Tần* n. p.	六 Lục *sáu* six
溺 Nịch *dắm* noyé	興 Hưng *dấy* s'élever	繼 Kế *nối* succéder	經 Kinh *kinh* livres

解 Giải *cởi* ôter	曰 Viết *rằng* dire	仁 Nhơn *nhơn* humain	垂 Thùy *dũ* (1)
撓 Nạo *rối* (4)	漢 Hán *nhà Hán* n. p.	政 Chánh *chánh* (2)	訓 Huân *dạy* in truire
除 Trừ *trừ* prévenir de	高 Cao	不 Bất *chẳng* ne pas	萬 Vạn *muôn* dix mille
苛 Hà *dữ* mal	帝 Đế *vua Cao-đế* n. p.	行 Hành *làm* pratiquer	世 Thế *đời* siècles

Sáu kinh lòng thánh thủ tài,
Khuyên-răn sáng dũ muôn đời di luân.
Châu vong nôi có nhà Tần,
Chánh dàn trễ bỏ khổ dàn xiết nào.
Bất hươu đuổi chôn Tần-giao,
Rằng vua Hán-tổ tài cao anh-hùng.
Chữa cơn nước lụt lửa nồng,
Cồi điều tơ rối bỏ vòng lưới giăng.

Dọn định sáu kinh, dũ-dạy muôn đời; nhà Châu mất nước nhà Tần nổi lên, nhơn chánh chẳng làm; thay nhà Tần mà dấy, rằng Cao-đế nhà Hán; cứu người phải cháy vớt người phải dắm, cồi điều rối trừ phép dữ.

(1) Tomber d'en haut.
(2) Administration.
(3) Recueillir (sauver de l'eau.)

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

又 Hựu *lại* encore
二 Nhị *hai* deux
百 Bá *trăm* cent
載 Tải *năm* année

光 Quang
武 Võ *vua Quang võ* n. p.
復 Phục *lại* de nouveau
興 Hưng *dấy* s'élever

孝 Hiếu
平 Bình *vua Hiếu-bình* n. p.
幼 Ấu *trẻ* enfant
弱 Nhược *yếu* faible

傳 Truyền *truyền* transmettre
二 Nhị *hai* deux
百 Bá *trăm* cent
年 Niên *năm* année

三 Tam *ba* trois
國 Quốc *nước* royaume
交 Giao *giao* ensemble
爭 Tranh *giành* se disputer

是 Thị *ấy* cela
爲 Vi *làm* faire
東 Đông Est
漢 Hán *nhà Đông hán* n. p.

王 Vương
莽 Mãng *ng. Vương-mãng* n. p.
簒 Soán *cướp* usurper
之 Chi *đó* le, la

海 Hải *biển* mer
內 Nội *trong* dedans
稱 Xưng *khen* avouer
治 Trị *trị* prospère

Hai trăm năm trải đời lâu.
Khắp trong bốn cõi ca-âu trị bình.
Vua Bình thuở hãy sơ sinh,
Vậy người Vương-mãng dòm-hành tiếm xưng.
Vua Quang-võ lại trung-hưng,,
Mở nền Đông-hán quét chưng bụi lầm.
Đôi truyền năm lại hai trăm,
Rồi sau ba nước ầm-ầm tranh đua.

Truyền hai trăm năm, trong biển khen rằng đời trị; vua Hiếu-bình trẻ yếu, người Vương-mãng cướp đó; vua Quang-võ lại dấy lên, ấy là nhà Đông-hán; lại hai trăm năm, ba nước giành lấn.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

偏 Thiên *mếch* troubler
安 An *an* paix
江 Giang
左 Tả *đất Giang tả* n. p.

東 Đông orient
晉 Tấn *nhà Đông tấn* n. p.
宋 Tống *nhà Tống* n. p.
齊 Tề *nhà Tề* n. p.

五 Ngũ *năm* cinq.
胡 Hồ *mọi Hồ* n. p.
之 Chi *chưng* de
亂 Loạn *loạn* rébellion

蜀 Thục
Hán *nước Thục hán* n. p.
漢
魏 Ngụy *nước Ngụy* n. p.
吳 Ngô *nước Ngô* n. p.

是 Thị *ấy* cela
爲 Vi *làm* faire
南 Nam *bên nam* Sud
朝 Triều *triều* cour

梁 Lương *nh. Lương* n. p.
陳 Trần *nhà Trần* n. p.
五 Ngũ *năm* cinq
世 Thế *đời* génération

分 Phân *chia* diviser
南 Nam *bên nam* Sud
北 Bắc *bên bắc* Nord
朝 Triều *triều* cour

併 Tính *tóm* réunir
歸 Qui *về* vers
西 Tây occident
晉 Tấn *nhà Tây-tấn* n. p.

Nước Thục-hán nước Ngụy Ngô,
Kiêm về Tây-Tấn dư đồ ruộng xa.
Ngũ-hồ nhân khảy loạn ra,
Triều phân nam bắc san-hà cắt đôi.
Tông Tề Đông-tấn tới-bời,
Với Lương Trần kể năm đời đổi thay
Mích an Giang-tả đất nầy,
Ấy Nam-triều cũng lắm ngày kì-khu.

Nước Thục-hán nước Ngụy Ngô, gồm về nhà Tây-tấn; chưng loạn năm mọi Hồ, chia làm triều bên nam bên bắc; nhà Đông-tấn nhà Tấn nhà Tề, nhà Lương nhà Trần năm đời; mích an đất Giang-tả, ấy là triều bên nam.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

後 Hậu *sau* après
失 Thất *lỗi* perdre
其 Kì *thửa* son, sa
道 Đạo *đạo* chemin

李 Lý- Đường *nhà Lý-đường* n. p.
唐
代 Đại *thay* remplacer
之 Chi *đó* le, là

經 Kinh *trải* passer
三 Tam *ba* trois
百 Bá *trăm* cent
載 Tải *năm* année

元 Nguyên
魏 Ngụy *nhà Nguyên ngụy* n. p.
齊 Tề *nước Tề* n. p.
周 Chu *nước Chu* n. p.

亡 Vong *mất* perdre
於 Ư *chưng* dans
昭 Chiêu
宣 Tuyên *vua Chiêu tuyên* n. p.

太 Thái *thái* grand
平 Bình *bình* paix
身 Thân *mình* corps
致 Trí *đến* parvenir

皆 Đai *đều* tout
併 Tinh *gồm* réunir
於 Ư *chưng* dans
隋 Tùy *nhà Tùy* n. p.

據 Cứ *giữ* garder
江 Giang *sông Giang* n. p.
以 Dĩ *lấy* jusqu'à
北 Bắc *phía bắc* Nord

Nước Nguyên Ngụy với Tề Chu,
Giữ từ giang bắc mấy châu trở về.
Ba trăm năm trải còn ghi,
Xa-thơ một môi sau về Tùy gia.
Đến Đường thay lấy san-hà,
Thái-bình đời trị thoát đà thấy ngay.
Ngày sau lỗi đạo nào hay,
Đến Chiêu-tuyên bỗng đổi thay cơ-đồ.

Nước Nguyên-ngụy nước Tề nước Chu, giữ từ sông Giang sắp về bên bắc; trải ba trăm năm, đều gồm vào chưng nhà Tùy; nhà Lý-đường thay đó, trị thái-bình mình làm được đến; sau lỗi thửa đạo, mất nước chưng đời vua Chiêu-tuyên.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

九 Cửu *chín* neuf
君 Quân *vua* roi
相 Tương *cùng* ensemble
繼 Kế *nối* succéder

宋 Tống *nhà Tống* n. p.
藝 Nghệ-
祖 Tổ *vua Nghệ-tổ* n. p.
興 Hưng *dấy* s'élever

後 Hậu postérieur
周 Châu *nhà Hậu-Châu* n. p.
五 Ngũ *năm* cinq
代 Đại *đời* familles

後 Hậu postérieur
梁 Lương *nhà Hậu-lương* n. p.
後 Hậu postérieur
唐 Đường *nhà Hậu-đường* n. p.

金 Kim *mọi Kim* n. p.
狄 Địch *mọi* barbare
亂 Loạn *loạn* se révolter
之 Chi *đó* là

混 Hỗn *hỗn* réunir
一 Nhứt *một* un
區 Khu *bờ* limite
宇 Vũ *cõi* frontière

短 Đoản *ngắn* court
祚 Tộ *ngôi* trône
速 Tốc *chóng* vite
亡 Vong *mất* perdre

後 Hậu postérieur
晉 Tấn *nhà Hậu-tấn* n. p.
後 Hậu postérieur
漢 Hán *nhà Hậu-hán* n. p.

Hậu-Lương Đường Tấn Hán Châu,
Năm đời đáp-đổi tranh-đua sao bền.
Đến vua Tông-tổ dấy lên,
Cõi-bờ hỗn một mở nền Biện-kinh.
Chín vua cùng nối thù thành,
Rợ Kim khuấy rối vào giành đại bang.

Nhà Hậu-lương nhà Hậu-đường, nhà Hậu-tấn nhà Hậu-hán; nhà Hậu-châu năm đời, ngắn ngôi chóng mất; vua Nghệ-tổ nhà Tống dấy lên, hỗn một bờ-cõi; chín đời vua cùng nối, mọi nước Kim làm loạn đó.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

中 Trung *giữa* milieu	八 Bát *tám* huit	及 Cập *kịp* arrivé	高 Cao-
華 Hoa *hoa* civilisé (1)	世 Thế *đời* règne	其 Kì *thửa* son, sa	宗 Tông *vua Cao-tông* n. p.
正 Chánh *chánh* légitime	而 Nhi *mà* mais	後 Hậu *sau* après	渡 Độ *sang* passer
統 Thống *mối* souche	亡 Vong *mất* perdre	也 Dã *vậy* ainsi	江 Giang *sông Giang* n. p.

文 Văn *văn* littérature	歸 Qui *về* revenir	併 Tinh *gồm* réunir	別 Biệt *chia* séparer
治 Trị *trị* bonne (2)	明 Minh *nhà Minh* n. p.	於 Ư *chưng* dans	爲 Vi *làm* faire, en
復 Phục *lại* de nouveau	太 Thái-	胡 Hồ	南 Nam Sud
興 Hưng *dấy* prospérer	祖 Tổ *vua Thái-tổ* n. p.	元 Nguyên *nhà Hồ-nguyên* n. p.	宋 Tống *nhà Nam tống* n. p.

Vậy Cao-tông phải độ Giang,
Phân làm Nam-tông, Châu càng biên-thiên.
Kịp sau đời trải mấy truyền,
Cõi-bờ thâu lại Hồ-nguyên một nhà.
Tám đời phút đổi san-hà,
Vua Minh Thái-tổ nổi ra trị-vì.
Trung-hoa chánh thống nguy-nguy,
Sửa-sang văn trị phủ tuy trong ngoài.

Vua Cao-tông sang qua sông Giang, chia làm nhà Nam-tông ; kịp thửa sau vậy, gồm vào chưng nhà Hồ-nguyên ; tám đời mà mất nước, về vua Thái-tổ nhà Minh ; mối chính trong trung-hoa, trị bên văn lại dây.

(1) Synonyme de Trung-quốc = Chine, chinois.
(2) Administration.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

三 Tam-
桂 Quê *người Tam quế* n. p.
構 Cấu *gây* causer
變 Biến *biến* événement

隆 Long-
武 Võ *vua Long-võ* n. p.
入 Nhập *vào* entrer
閩 Mân *đất Mân* n. p.

崇 Sùng-
禎 Trinh *vua Sùng-trinh* n. p.
殉 Tuận *theo* suivre
難 Nạn *nạn* malheur

二 Nhị *hai* deux
百 Bá *trăm* cent
餘 Dư *thừa* plus
年 Niên *năm* n

歸 Qui *về* revenir
于 Vu *chưng* à
清 Thanh *nhà Thanh* n. p.
朝 Triều *triều* cour

永 Vĩnh-
曆 Lịch *ông Vĩnh-lịch* n. p.
奔 Bôn *chạy* se réfugier
緬 Duyên *nước Duyến* n. p.

弘 Hoàng-
光 Quang *ông Hoàng-quang* n. p.
繼 Kế *nối* succéder
興 Hưng *dấy* s'élever

亡 Vong *mất* perdre
於 U' *chưng* dans
闖 Mã *giặc Mã* n. p.
賊 Tặc *giặc* rebelle

Hai trăm năm lẻ lâu-dài,
Một vì giặc Mã là ngươi Tự-thành.
Sùng-trinh nguy nạn đã đành
Hoàng-quang nối dậy chông-chênh muôn phần.
Vua Long-võ vào đất Mân,
Đến vua Vĩnh-lịch dần-dần lánh xa.
Ngươi Tam-quê lại xưng qua,
Bàn-chương từ ấy về nhà Đại-thanh.

Hai trăm năm thừa, mất nước chưng giặc Mã là ngươi Lý ; vua Sùng-trinh theo nạn, vua Hoàng-quang nối dậy ; vua Long-võ vào ở đất Mân, ông Vĩnh-lịch chạy sang nước Duyên ; ngươi Tam-quê dựng biên, về chưng triều nhà Thanh.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

繼 Kê *nối* succéder	世 Thê-	滿 Mãn-	長 Trường
以 Dĩ *lấy* par	祖 Tổ *vua Thế-tổ* n. p.	洲 Châu *nước Mãn châu* n. p.	白 Bạch *núi Trường bạch* n. p.
聖 Thánh-	入 Nhập *vào* entrer	啟 Khải *mở* ouvrir	山 Sơn *núi* mont
祖 Tổ *vua Thánh-tổ* n. p.	燕 Yên *nước Yên* n. p.	宇 Vũ *cõi* frontière	南 Nam *phía nam* Sud
紀 kỉ *chép* inscrire	建 Kiến *dựng* fonder	改 Cải *đổi* changer	黑 Hắc noir
年 Niên *năm* année	元 Nguyên *đầu* (1)	號 Hiệu *hiệu* titre	龍 Long *sông Hắc-long* n. p.
康 Khang	順 Thuận-	大 Đại-	江 Giang *sông* fleuve
熙 Hi *hiệu Khang hi* n. p.	治 Trị *hiệu Thuận trị* n. p.	清 Thanh *nhà Đại-thanh* n. p.	北 Bắc *phía bắc* Nord

Núi nam Tràng-bạch chanh-vanh,
Hắc-long sông bắc uôn vành như đai.
Mãn-châu bờ-cõi mở-khai,
Đổi xưng quốc-hiệu là nhà Đại-thanh.
Vua Thê-tổ vào Yên-kinh,
Kiến nguyên Thuận-trị rành-rành ban ra.
Vua Thánh-tổ nối nghiệp nhà,
Xem trong niên-hiệu chép là Khang-hi.

Bên nam có núi Trường-bạch, bên bắt có sông Hắc-long; nước Mãn-châu mở cõi, đổi hiệu là nhà Đại-thanh; vua Thê-tổ vào đất Yên, dựng năm đầu là hiệu Thuận-trị; nối lấy vua Thánh-tổ, chép niên-hiệu là Khang-hi.

(1) Commencement, chiffre d'un règne.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

傳 Truyền *truyền* transmettre	仁 Nhơn-	乾 Càn-	世 Thê-
第 Đệ *thứ* rang	宗 Tông *vua Nhơn-tông* n. p.	隆 Long *vua Càn-long* n. p.	宗 Tông *vua Thê-tông* u. p.
二 Nhị *hai* deux	承 Thừa *vưng* succéder	禪 Thiện *truyền* transmettre	繼 Thiệu *nối* succéder
子 Tử *con* fils	之 Chi *đó* là	位 Vị *ngôi* trône	基 Cơ *nền* fondement
紀 Kỉ *chép* inscrire	號 Hiệu *niên hiệu* chiffre	廟 Miếu *miếu* temple	改 Cải *đổi* changer
元 Nguyên *đầu* chiffre	稱 Xưng *xưng* déclaré	號 Hiệu *hiệu* titre	元 Nguyên *năm đầu* (1)
道 Đạo-	嘉 Gia-	高 Cao-	雍 Ung-
光 Quang *năm Đạo-quang* n.p.	慶 Khánh *hiệu Gia-khánh* n. p.	宗 Tông *vua Cao-tông* n. p.	正 Chánh *hiệu Ung-chánh* n. p.

Thê-tông vâng nối hồng-cơ,
Cải nguyên Ung-chánh chữ ghi rõ-ràng.
Càn-long ngôi báu truyền nhường,
Cao-tông miêu-hiệu chữ vàng chép ghi ;
Nhơn-tông vâng đó trị-vì.
Hiệu rằng Gia-khánh gặp thì thái lai,
Nước-nhà truyền con thứ hai,
Đạo-quang niên-hiệu trong ngoài vâng theo.

Vua Thê-tông nối lấy nền-nếp, cải nguyên là năm Ung-chánh ; đời vua Càn-long truyền ngôi, miêu-hiệu là vua Cao-tông ; vua Nhơn-tông vâng đó, niên-hiệu xưng là Gia-khánh ; truyền nước cho con thứ hai, chép năm đầu là Đạo-quang.

(1) Commencement.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

神 Thần-
農 Nông *họ Thần-nông* n. p.
四 Tứ *bốn* quatre
世 Thế *đời* génération

唐 Đường *nhà Đường* n. p.
改 Cải *đổi* changer
安 An-
南 Nam *nước An-nam* n. p.

其 Kì *thửa* son, sa
在 Tại *ở* chez
本 Bổn *cốn* notre
國 Quốc *nước* royaume

事 Sự *việc* chose
屬 Thuộc *thuộc* appartenir
中 Trung milieu
朝 Triều *trong trung triều* cour

庶 Thứ *thứ* second
子 Tử *con* fils
分 Phân *chia* partager
封 Phong *phong* nommer

漢 Hán *nhà Hán* n. p.
稱 Xưng *xưng* appeler
南 Nam-
越 Việt *nước Nam-việt* n. p.

古 Cổ *xưa* ancien
號 Hiệu *hiệu* titre
越 Việt-
裳 Thường *họ Việt-thường* n. p.

載 Tải *chép* inscrire
於 Ư *chưng* dans
北 Bắc nord
史 Sử *sách bắc-sử* annales

Nhắn tên các việc trong triều,
Chép trong bắc-sử gương treo sáng loà.
Còn những việc ở Nước ta,
Việt-thường quốc hiệu xưa đà có danh.
Hán xưng Nam-việt minh-minh,
An-nam Đường cải rành-rành lại biên.
Thần-nông đời trải tứ truyền,
Phân phong con thứ cầm quyền kì-cương.

Các việc thuộc Nước người, chép chung trong sách bắc sử; thửa ở nước ta, đời xưa gọi là họ Việt-thường; nhà Đường đổi là An-nam, nhà Hán lại xưng là nước Nam-việt; họ Thần-nông đời thứ tư, con thứ chia phong.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

安 An-
陽 Dương *vua An-dương* n. p.
有 Hữu *có* avoir
國 Quốc *nước* royaume

繼 Kế *nối* succéder
以 Dĩ *lấy* par
雄 Hùng-
王 Vương *vua Hùng-vương* n. p.

傳 Truyền *truyền* transmettre
國 Quốc *nước* Etat
再 Tái *hai* second
世 Thế *đời* règne

曰 Viết *rằng* appeler
涇 Kinh-
陽 Dương *vua Kinh-dương* n. p.
王 Vương *vua* roi

[illegible] Tài *xảy* advenir
五 Ngũ *năm* cinq
十 Thập *mười* dix
年 Niên *năm* années

終 Chung *trọn* finir
十 Thập *mười* dix
八 Bát *tám* huit
世 Thế *đời* règne

稱 Xưng *xưng* appeler
貉 Lạc-
龍 Long *vua Lạc-long* n. p.
君 Quân *vua* roi

[illegible] Hiệu *gọi* titre
[illegible] Hồng-
[illegible] Bàng *họ Hồng-bàng* n. p.
氏 Thị *họ* (1)

Sơ đầu rằng Kinh-dương-vương,
Là Hồng-bàng-thị sửa-sang trong ngoài.
Nước truyền đời kể mới hai,
Lạc-long xưng hiệu mệnh trời duy tân.
Hùng-vương nối trị kinh-luân,
Đời truyền mười tám xây-vần đổi-thay.
An-dương có Nước bao chầy
Năm mươi năm bỗng trao ngay tay người.

Rằng vua Kinh-dương, gọi là họ Hồng-bàng; truyền nước đời thứ hai, xưng rằng vua Lạc-long, nối lấy vua Hùng-vương, trọn mười tám đời; vua An-dương có nhà-nước, xảy năm mươi năm,

(1) Race, famille.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

Từ vua Triệu-võ lấy rồi,
Sau về Tây-hán trải ngoài mấy thu.
Trưng nữ-vương dấy trả thù,
Nhà Đông-hán lại tranh thâu vội-vàng.
Bây-giờ có đấng Sĩ-vương,
Dạy dân chữ-nghĩa mở đường hoa-phong.
Thuộc trong Ngô, Tấn để phong,
Sáu triều đắp-đổi ngày cùng can qua.

Vua Triệu-võ cất lấy đó, ngày sau thuộc về nhà Tây-hán; vua nữ-vương họ Trưng dấy lên, nhà Đông-hán giành đó; thì ấy bởi vua Sĩ-vương, dạy dân chữ-nghĩa, thuộc vào trong nước Ngô nước Tấn, đổi trải sáu triều.

(1) Caractère (écriture).
(2) Dedans (dans le courant).

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

吳 Ngô *vua Ngô* n. p.
王 Vương *vua* roi
建 Kiến *dựng* fonder
國 Quốc *nước* royaume
南 Nam *bên nam* Sud
北 Bắc *bên bắc* Nord
分 Phân *chia* diviser
爭 Tranh *tranh* se disputer
後 Hậu- Lý *nhà Hậu-lý* n. p.
李 Lý *nhà Hậu-lý* n. p.
復 Phục *lại* de nouveau
起 Khi *dấy* s'élever
前 Tiền- Lý *nhà Tiền-lý* n. p.
李 Lý *nhà Tiền-lý* n. p.
之 Chi *chưng* de
興 Hưng *dấy* événement

二 Nhị *hai* deux
十 Thập *mười* dix
餘 Dư *dư* plus
年 Niên *năm* année
久 Cửu *lâu* longtemps
而 Nhi *mà* mais
復 Phục *lại* de nouveau
合 Hợp *hợp* réunir
終 Chung *trọn* fin
屬 Thuộc *thuộc* appartenir
隋 Tùy *nhà Tùy* n. p.
唐 Đường *nh. Đường* n. p.
移 Di *dời* (1)
于 Vu *chưng* à
趙 Triệu-
越 Việt *vua Triệu việt* n. p.

Nhà Tiền-lý mới khởi ra,
Rời chưng Triệu-việt san-hà biến thay.
Nhà Hậu-lý lại dấy ngay,
Cõi-bờ sau thuộc về tay Tùy Đường.
Bên nam bên bắc tranh-trường,
Lâu mà lại hiệp lẽ thường xưa nay.
Vua Ngô dựng Nước bao chầy,
Hai mươi năm lẻ nhiều ngày phân-vân.

Nhà Tiền-lý chưng dấy, dời Nước chưng vua Triệu-việt; nhà Hậu-lý lại dấy, trọn thuộc về nhà Tùy nhà Đường; phương nam phương bắc chia giành, lâu mà lại hợp; vua Ngô-vương dựng Nước, hai mươi năm dư.

(1) Se transférer.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

傳 Truyền *truyền* transmettre
國 Quốc *nước* royaume
三 Tam *ba* trois
世 Thế *đời* règne

二 Nhị *hai* deux
世 Thế *đời* règnes
而 Nhi *mà* mais
亡 Vong *mất* perdre

蘆 Lư roseau
旗 Kì *cờ lau* étendard
撥 Bát *dẹp* apaiser
亂 Loạn *loạn* révolte

十 Thập *mười* dix
二 Nhị *hai* deux
使 Sứ-
君 Quân *ông sứ-quân* n. p.

歸 Qui *về* revenir
于 Vu *chưng* à
李 Lý *nhà Lý* n. p.
朝 Triều *triều* cour

黎 Lê *nhà Lê* n. p.
大 Đại-
行 Hành *của Đại-hành* n. p.
繼 Kế *nối* succéder

爲 Vi *làm* faire
丁 Đinh *họ Đinh* n. p.
先 Tiên-
皇 Hoàng *của Tiên-hoàng* n. p.

割 Cát *cắt* couper
據 Cứ *giữ* garder
土 Thổ *đất* terre
宇 Vũ *cõi* frontière

Rồi thì thập nhị sứ quân,
San-hà chia cõi thần nhân ứng bày.
Cờ lau quét sạch bụi bay,
Đinh Tiên-hoàng dấy thật tay thiên tài.
Xây hai đời đó mà-thôi,
Lê Đại-hành nối ngôi trời đầy ra.
Nước truyền đời kể mới ba,
Đến sau triều Lý san-hà thông qui.

Mười hai ông sứ-quân, cắt giữ đất cõi; cờ lau dẹp loạn, là vua Tiên-hoàng họ Đinh; hai đời mà mất Nước, vua Đại-hành nhà Lê nối lấy; truyền nước ba đời, về chưng trào nhà Lý.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

傳 Truyền *truyền* transmettre
十 Thập *mười* dix
二 Nhị *hai* deux
帝 Đế *vua* roi

昭 Chiêu-
皇 Hoàng *bà Chiêu-hoàng* n. p.
女 Nữ *gái* fille
君 Quân *vua* roi, reine

相 Tương *cùng* ensemble
承 Thừa *vưng* succéder
八 Bát *tám* huit
葉 Diệp *lá* feuille

古 Cổ-
法 Pháp *đất Cổ-pháp* n. p.
肇 Triệu *gây* (1)
基 Cơ *nền* fondement

百 Bá *trăm* cent
七 Thất *bảy* sept
十 Thập *mười* dix
年 Niên *năm* année

授 Thọ *trao* livrer
之 Chi *ấy* le, la
陳 Trần *họ Trần* n. p.
氏 Thị *họ* famille

二 Nhị *hai* deux
百 Bá *trăm* cent
餘 Dư *dư* plus
年 Niên *năm* année

昇 Thăng-
龍 Long *th. Thăng long* n. p.
定 Định *yên* asseoir
鼎 Đỉnh *vạc* chaudière

Đất Cổ-pháp dựng hồng-ki,
Thăng-long đặt vạc bang kì khắp yên.
Sắp hàng tám lá đôi truyền,
Hai trăm năm lẻ vững-bền kỳ-cang.
Nữ quân bỗng có Chiêu-hoàng,
Cơ-đồ ai đã trao sang họ Trần.
Mười hai đời đôi thánh-thần,
Một trăm lại bảy mươi hai lẻ ngoài.

Đất Cổ-pháp gây nền, thành Thăng-long yên vạc; cùng vưng tám lá, hai trăm năm dư; bà Chiêu-hoàng là vua đàn-bà, trao đó cho họ Trần; truyền mười hai đời vua, một trăm bảy mươi năm.

(1) Fonder, bâtir.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

傳 Truyền *truyền* transmettre
祚 Tộ *ngôi* trône
十 Thập *mười* dix
世 Thê *đời* règne

黎 Lê *nhà Lê* n. p.
太 Thái-
祖 Tổ *vua Thái-tổ* n. p.
興 Hưng *dấy* s'élever

經 Kinh *trải* passer
十 Thập *mười* dix
四 Tứ *bốn* quatre
歲 Tuê *năm* âge, an

季 Quí-
犛 Ly *người Quí ly* n. p.
簒 Thoán (1) *cướp* usurper
陳 Trần *nhà Trần* n. p.

享 Hưởng *hưởng* jouir
國 Quốc *nước* royaume
百 Bá *trăm* cent
年 Niên *năm* an

順 Thuận-
天 Thiên *hiệu Thuận thiên* n. p.
紀 Kí *chép* inscrire
號 Hiệu *hiệu* titre

內 Nội *trong* dedans
屬 Thuộc *thuộc* appartenir
明 Minh *nhà Minh* n. p.
朝 Triều *triều* cour

是 Thị *ấy* cela
爲 Vi *làm* faire
虞 Ngu *nhà Ngu* n. p.
紀 Kí *chép* (2)

Quí-ly từ cướp Trần rồi,
Ấy là sử chép rằng đời nhà Ngu.
Trải năm mười có bốn thu,
Triều Minh bỗng thấy lại thâu san-hà.
Vua Lê-thái-tổ dấy ra,
Chép ghi niên hiệu gọi là Thuận-thiên.
Mười đời lá ngọc dõi truyền
Trăm năm phới-phới miên-miên còn dài.

Ngươi Quí-ly cướp ngôi nhà Trần, ấy là chép năm nhà Ngu; trải mười bốn năm, thuộc về trong triều nhà Minh; vua Thái-tổ nhà Lê dấy lên, chép niên-hiệu là năm Thuận-thiên; truyền ngôi mười đời, hưởng Nước trăm năm.

(1) Soán.
(2) Annales, écrit.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

皇 Hoàng *hoàng* royal
朝 Triều *triều* cour
啟 Khải *mở* ouvrir
運 Vận *vận* le sort

傳 Truyền *truyền* transmettre
十 Thập *mười* dix
三 Tam *ba* trois
君 Quân *vua* roi

後 Hậu- Lê *nhà hậu Lé* n. p.
黎
興 Hưng *dấy* s'élever
復 Phục *lại* de nouveau

莫 Mạc *họ Mạc* n. p.
氏 Thị *họ* famille
代 Đại *thay* remplacer
興 Hưng *dấy* s'élever

倖 Trượng *chống* étayer
義 Nghĩa *nghĩa* amitié
平 Bình *dẹp* (2)
殘 Tàng *tàng* inimitié

僞 Ngụy- Tây *nhà Ngụy tây* n. p.
西
竊 Thiết *trộm* furtivement
據 Cứ *giữ* occuper

幾 Cơ *hầu* (1)
二 Nhị *hai* deux
百 Bá *trăm* cent
年 Niên *năm* ans

六 Lục *sáu* six
十 Thập *mười* dix
五 Ngũ *năm* cinq
歲 Tuế *năm* âge, an

Bỗng đâu họ Mạc tiếm ngôi
Sáu mươi lăm lẻ mấy đời tiếm xưng.
Nhà Lê sau lại trung-hưng,
Hầu hai trăm chẵn đời xưng hồi-thuần.
Nối truyền trải thập tam quân,
Bỗng đâu Tây-ngụy chiếm lần đế-phong.
Hoàng-triều mở vận hưng-long.
Ra tay chống nghĩa dẹp hung bình tàng.

Họ Mạc thay dấy, sáu mươi lăm năm; nhà Hậu-lê dấy lại, hầu hai trăm năm; truyền mười ba đời vua, nhà Ngụy-tây trộm lấy mà giữ; hoàng-triều mở vận, chống nghĩa dẹp kẻ hung-tàng.

(1) Près, environ.
(2) Apaiser, pacifier.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

工 Công *làm thợ* ouvrier	凡 Phàm *nhưng* or	簡 Giản *sách* livre	光 Quang *sáng* éclatant
利 Lợi *lợi* aiguiser	在 Tại *ở* chez	編 Biên *sổ* registre	履 Lý *giày* soulier
器 Khí *đồ* outil	四 Tứ *bốn* quatre	記 Kí *ghi* consigner	瑤 Dao *báu* précieux
用 Dụng *dùng* se servir	民 Dân *dân* peuple	載 Tải *chép* inscrire	圖 Đồ *đồ* vase

賈 Cổ *đi buôn* commerçant	士 Sĩ *học-trò* lettré	學 Học *học* étudiant	永 Vĩn perpétuel
通 Thông *suốt* connaître	農 Nông *làm ruộng* agriculteur	者 Giả *kẻ học giả* le, la	膺 Ưng *chịu* consentir
有 Hữu *có* oui	工 Công *làm thợ* ouvrier	須 Tu *nên* falloir	眷 Quyến *yêu* aimer
無 Vô *không* non	賈 Cổ *đi buôn* commerçant	知 Tri *biết* savoir	命 Mạng *mạng* mandat

Dao đồ giày dầu ngọc vàng,
Mạng trời dài chịu kể ngàn muôn năm.
Sử biên nét mực đầm đầm,
Học nên khắp biết gia tân tổ-tường.
Ở dân có bốn nghề thường,
Sĩ nông công cổ nên càng dụng công.
Công thì lợi các đồ dùng,
Cổ thì buôn-bán thông-đồng đổi-thay.

Sáng giày trên đồ báu, lâu chịu lấy mạng yêu ; sách sổ ghi-chép, kẻ học ấy nên biết ; những ở trong bốn dân ; thứ nhứt học-trò thứ hai làm ruộng thứ ba làm thợ, thứ bốn đi buôn ; làm thợ thì lợi cái đồ làm dùng, đi buôn thì thông-đồng những của chôn có chôn không.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

釋 Tích *thích* **Boudhisme**
崇 Sùng *chuộng* adorer
仏 Phật *phật* Boudha
法 Pháp *phép* magie

後 Hậu *sau* après
分 Phân *chia* diviser
爲 Vi *làm* faire, en
三 Tam *ba* trois

道 Đạo *đạo* religion
一 Nhứt *một* un
而 Nhi *mà* mais
已 D *thôi* assez

務 Vụ *việc* affaire
本 Bổn *gốc* origine
者 Gia *ấy* le, la
農 Nông *làm ruộng* **agriculteur**

道 Đạo *đạo Lão-tử* religion
事 Sự *thờ* adorer
神 Thần esprit
僊 Tiên *thần tiên* fée

曰 Viết *rằng* dire
儒 Nho *đạo Nho* lettré
道 Đạo *đạo Lão-tử* religion
釋 Tích *đạo Thích* **Boudhisme**

原 Nguyên *gốc* source
出 Xuất *ra* sortir
于 Vu *chưng* dans
天 Thiên *trời* ciel

學 Học *học* étudier
道 Đạo *đạo* doctrine
爲 Vi *làm* faire
士 Sĩ *học-trò* lettré

Nông thì vụ bản cày cày,
Sĩ thì học đạo phút giây chẳng rời.
Đạo vui một lẽ mà-thôi,
Gốc kia thật bởi tự trời mà ra.
Đến sau đạo lại chia ba.
Rằng *nhu đạo thích* ai mà giống ai.
Thích sùng Phật phép tăng-ni
Đạo thì thờ phượng những vì thần-tiên.

Việc gốc ấy là người làm ruộng, học đạo là kẻ học-trò; đạo có một lẽ mà-thôi, gốc ra chưng trời; sau chia ra làm ba: rằng bên nho, bên đạo, bên thích; bên thích thì chuộng phép Phật, bên đạo thì thờ thần tiên.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

婦 Phụ *vợ* (1)
事 Sự *thờ* servir
修 Tu *sửa* corriger
處 Xử *ở* habiter
隨 Tùy *theo* suivre
君 Quân *vua* roi
身 Thân *mình* soi-même
世 Thè *đời* monde
夫 Phu *chồng* mari
以 Dĩ *lấy* par
理 Lý *sửa* corriger
守 Thủ *giữ* observer
唱 Xướng *xướng* chanter
忠 Trung *trung* fidélité
性 Tánh *tánh* caractère
中 Trung *đạo trung* le milieu

兄 Huinh *anh* frère aîné
事 Sự *thờ* respecter
希 Hi *bắt-chước* imiter
惟 Duy *chỉn* seul
友 Hữu *thuận* ami
父 Phụ *cha* père
聖 Thánh *thánh* saint
儒 Nho *nho* lettré
弟 Đệ *em* frère cadet
以 Dĩ *lấy* par
希 Hi *bắt-chước* imiter
爲 Vi *làm* faire
恭 Cung *kính* respecter
孝 Hiếu *thảo* gratitude
賢 Hiền *hiền* sage
正 Chính *chính* droit

Ở đời trung đạo chớ thiên,
Vui theo nho đạo là bền chính đó.
Sửa mình sửa tánh toan lo,
Hi hiền hi thánh mới hầu nên công.
Thờ vua thì lấy chữ trung,
Thờ cha thì lấy một lòng hiếu-ti.
Vợ chồng đạo vẹn xướng tùy
Anh em kính thuận nhà thì vui sao.

Ở trong đời trọng lấy đạo trung, bùi bên nho làm chính; sửa mình sửa tánh, bắt-chước thánh bắt-chước hiền; thờ vua lấy trung, thờ cha lấy thảo; vợ theo chồng xướng, anh thuận em kính.

(1) Femme, épouse.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

循 Tuần *noi* selon	大 Đại- grand	欲 Dục *muốn* vouloir	擇 Trạch *chọn* choisir
序 Tự *bậc* ordre	學 Học *sách Đại-học* étude	窮 Cùng *cùng* approfondir	友 Hữu *bạn* ami
而 Nhi *mà* pour	中 Trung- milieu	其 Kì *thửa* son, sa	而 Nhi *mà* pour
進 Tàn *tới* arriver	庸 Dung *sách Trung-dung* médiocre	理 Lý *lẽ* raison	交 Giao *giao* se lier

上 Thượng *trên* en dessus	論 Luận-	先 Tiên *trước* avant	得 Đắc *đặng* posséder
及 Cập *kịp* arriver	語 Ngữ *sách Luận-ngữ* livre » »	讀 Độc *đọc* réciter	師 Sư *thầy* maître
五 Ngũ	孟 Mạnh-	四 Tứ- quatre	而 Nhi *mà* pour
經 Kinh *sách Ngũ-kinh* cinq livres	子 Tử *sách Mạnh-tử* Mencius	書 Thơ *sách Tứ-thơ* livre	學 Học *học* étudier

Ai ai chọn bạn mà giao,
Được thầy mà học trông vào phạm-mô.
Lý toan suốt biết tinh thô,
Đọc chăm hiền truyện bôn pho cho rành.
Sách Đại-học sách Trung-dong,
Mấy thiên Luận-ngữ gia công học-hành.
Dần-dần noi bực giảng-minh,
Trên năm kinh học từng kinh từ-từ.

Chọn bạn mà giao, được thầy mà học; muốn cùng thửa lẽ, trước đọc sách tứ-thơ; sách Đại-học sách Trung-dong, sách Luận-ngữ sách Mạnh-tử; noi bực mà lên, trên kịp sách ngũ-kinh.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

Rằng kinh *dịch* rằng kinh *thơ*,
Rằng *thi* rằng *lễ* chẳn-chờ lâu thông.
Thánh-sư tay bút hóa-công,
Rằng *xuân-thu* ấy nghĩa rành nghĩa sâu.
Xưa nay tham xét trước sau,
Bèn xem chư sử ngõ hầu rộng suy.
Bắc-sử là sách thiếu-vi,
Cương-mục cương-giám học đi cho tường.

Rằng *kinh dịch* rằng *kinh thơ*, rằng *kinh thi* rằng *kinh lễ*; đức thánh-sư tay chép. Ấy rằng kinh *xuân-thu*; tham xét đời xưa đời nay, bèn kịp mọi sách sử; sách bắc-sử rõi tiết yếu, tên rằng sách thiếu-vi.

(1) Livre des vers.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

畧 Lược *qua* en passant	廣 Quảng *rộng* large	本 Bổn *vốn* notre	窮 Cùng *cùng* fin
知 Tri *biết* savoir	而 Nhi *mà* pour	國 Quốc *nước* royaume	究 Cứu *xét* scruter
書 Thơ *sách* livre	求 Cầu *tìm* chercher	故 Cố *cũ* ancien	旁 Bàng *rộng* large
旨 Chỉ *ý* but	之 Chi *đó* là	事 Sự *việc* chose	推 Suy *suy* réfléchir

乃 Nãi *bèn* alors	左 Tả-	國 Quốc- royaume	綱 Cương-
習 Tập *tập* s'exercer	傳 Truyện *sách Tả-truyện* livre » »	史 Sử *sách Quốc sử* annales	目 Mục *sách cương mục* livre » »
文 Văn *văn* littérature	性 Tánh-	有 Hữu *có* avoir	綱 Cương-
章 Chương *chương* poésie	理 Lý *sách Tánh lý* livre » »	焉 yên *vậy* ainsi	鑑 Giám *sách cương giám* livre » »

Nước ta những việc đán thường,
Ở trong quốc sử rõ-ràng có ghi.
Rộng xem tìm nghĩa tinh-vi,
Tả-truyện tánh-lý nghĩa thì uyên thâm.
Biết trong thư chỉ chớ lầm,
Văn-chương bèn tập chăm-chăm học-hành.

Cùng xét rộng suy, sách *cương-mục* sách *cương-giám;* việc cũ Nước ta, sách quốc-sử có vậy; rộng mà tìm đó, sách *tả-truyện* sách *tánh-lý*; qua biết ý sách, bèn tập văn-chương.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

曰 Viết *rằng* dire	釋 Thích *thích* traduire	熟 Thục *chín* cuit	初 Sơ *mới* nouveau
詔 Chiếu *chiếu* décret	傳 Truyện *truyện* histoire	讀 Độc *đọc* lire	學 Học *học* étudiant
曰 Viết *rằng* dire	釋 Thích *thích* traduire	詩 Thi *thi* vers	對 Đối-
制 Chè *chế* ordonnance	經 Kinh *kinh* livre	韻 Vận *vần* rime	聯 Liên *câu đối* antithèse

以 Dĩ *lấy* de là	名 Danh *tên* nom	方 Phương *mới* justement	次 Thứ *thứ* (1)
至 Chí *đến* jusqu'à	爲 Vi *làm* faire	可 Khả *khá* il convient	習 Tập *tập* s'exercer
表 Biểu *biểu* compliment	經 Kinh *kinh* livre	言 Ngôn *nói* (2)	小 Tiểu petit
文 Văn *văn* composition	義 Nghĩa *nghĩa* explication	詩 Thi *thơ* vers	段 Đoạn *đoạn một* chapitre

Đôi sách dạy bực tiểu-sanh,
Thứ hai tiểu-đoạn tập-tành cho thông.
Vần thơ đọc thuộc làm lòng,
Ngâm-nga mới khá vào nhòng ngôn thi.
Nghĩa kinh nghĩa truyện diễn suy,
Tên là kinh-nghĩa đầu kì tuyển luân.
Rằng chiêu-chế đến biểu-văn,
Gọi là tứ-lục vân-vân tỏ-tường.

Mới học câu đối, thứ làm đoạn một; đọc chính sách thi-vận, mới khá nói thơ; thích nghĩa sách truyện thích nghĩa sách kinh, tên là văn kinh-nghĩa; rằng thể chiêu rằng thể chế, lấy đến thể biểu-văn.

(1) En second lieu.
(2) Réciter, scander.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

古 Cổ *xưa* ancien	論 Luận *bàn* délibérer	曰 Viết *rằng* dire	三 Tam *ba* trois
文 Văn *văn* littérature	其 Kì *thửa* son, sa	詩 Thi *thơ* (2)	者 Giả *ấy* le, la
談 Đàm *nói* parler	成 Thành *nên* devenir	曰 Viết *rằng* dire	兼 Kiêm *gồm* (1)
古 Cổ *xưa* ancien	功 Công *công* mérite	賦 Phú *phú* narration	通 Thông *thông* savoir

今 Kim *nay* moderne	歸 Qui *về* revenir	爲 Vi *làm* faire	名 Danh *tên* nom
文 Văn *văn* littérature	于 Vu *chưng* à	第 Đệ *thứ*	爲 Vi *làm* faire
談 Đàm *nói* parler	長 Trường *dài* long	三 Tam *ba* troisième	四 Tứ quatre
今 Kim *nay* moderne	策 Sách *sách* livre	場 Trường *trường* épreuve	六 Lục *văn tứ lục* six

Rằng thơ rằng phú hai thương,
Xem trong khoa-cử là trường thứ ba.
Luận xem nên thửa công ta,
Về chưng văn-sách nghĩa hòa cho hay.
Cổ-văn bàn việc cổ nầy,
Kim-văn bàn việc đời nay cho tường.

Ba thể ấy gồm thông, tên là văn *tứ-lục*; rằng *thơ* rằng *phú*, là văn trường thứ ba; bàn thửa nên công, về chưng văn trường sách; văn-cổ nói việc đời xưa, văn kim nói việc đời nay.

(1) Collectivement.
(2) Versification.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

或 Hoặc *hoặc* soit	若 Nhược *bằng* si	聽 Thính *nghe* entendre	進 Tấn *tới* avancer
從 Tùng *theo* suivre	其 Kì *thửa* son, sa	天 Thiên *trời* ciel	則 Tắc *thì* alors
農 Nông *ruộng* agriculture	不 Bất *chẳng* ne pas	順 Thuận *thuận* (2)	成 Thành *nên* devenir
事 Sự *việc* (3)	能 Năng *hay* pouvoir	命 Mạng *mạng* mandat	名 Danh *tiếng* (1)

或 Hoặc *hoặc* soit	量 Lượng *tưởng* peser	隨 Tùy *theo* selon	退 Thối *lui* reculer
工 Công *thợ* ouvrier	力 Lực *sức* force	遇 Ngộ *gặp* rencontrer	而 Nhi *mà* mais
或 Hoặc *hoặc* soit	而 Nhi *mà* pour	而 Nhi *mà* pour	樂 Lạc *vui* content
商 Thương *buôn* commerçant	處 Xử *ở* se conduire	安 An *an* tranquille	業 Nghiệp *nghề* métier

Tiên thì thân hiểu danh dương,
Lui thì vui nghiệp văn-chương thường dùng.
Nghe trời thuận mạng thung-dung,
Phận sao an vậy rắn rỏng quản chi?
Bằng như chí hay trì,
Sức mình liệu đó tùy thì sửa-sang.
Hoặc là theo việc nông tang,
Hoặc làm nghề thợ, hoặc làm nghề thương.

Tấn lên thì nên công-danh, lui về mà vui đức nghiệp; nghe trời thuận mạng, theo thửa gặp mà an; bằng thửa chẳng hay làm được như-vậy, thì liệu sức mình mà ở; hoặc là theo việc làm ruộng, hoặc làm nghề thợ; hoặc làm nghề buôn.

(1) Célèbre, renommé.
(2) Se former.
(3) Affaire, chose.

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk

爲 Vi *làm* faire
勿 Vật *chớ* ne pas
勿 Vật *chớ* ne pas
旁 Bàng *rộng* large
所 Sở *thứa* ce que
異 Lệ *trái* contrefaire
交 Giao *chơi* s'amuser
及 Cập *kịp* arriver
當 Dương *nên* il faut
常 Thường *thường* ordinaire
非 Phi *chẳng phải* qui n'est pas
卜 Bốc *nghề bói* divination
爲 Vi *làm* faire
經 Kinh *kinh* livre
類 Loại *loại* genre
醫 Y *nghề thuốc* médecine

庶 Thứ afin de
皆 Dai *đều* tout
幾 Cơ *ngõ hầu*
爲 Vi *làm* faire
無 Vô *không* ne pas
有 Hữu *có* avoir
忝 Thiểm *thẹn* avoir honte
用 Dụng *dùng* se servir

Kịp nghề bói-toán thuốc-thang,
Đều là hữu dụng cũng đàng sinh-phai.
Chớ giao những kẻ phi loài,
Việc làm chớ trái những bài thường kinh.
Làm thì làm việc đang hành,
Ngõ-hầu không thẹn sở sinh mới là.

Rộng kịp nghề bói nghề thuốc, đều là có dùng; chớ chơi với người chẳng phải lứa, chớ làm việc trái đạo thường; làm thửa những điều nên làm, ngõ-hầu không thẹn.

CHUNG

DDPK: http://gilbert.tvt.free.fr/ddpk